



Ảnh hưởng của tri thức bên ngoài tổ chức tới kết quả đổi mới của doanh nghiệp khởi nghiệp: Vai trò trung gian của khả năng hấp thụ và khả năng nhận biết cơ hội

NGUYỄN THỊ HẠNH ^{*}, NGUYỄN DUY HƯNG ^b

^a Trường Đại học Ngoại Thương

^b Công ty cổ phần MISA

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 13/06/2024 Ngày nhận lại: 23/09/2024 Duyệt đăng: 23/09/2024 Mã phân loại JEL: M13; O3. Từ khóa: Tri thức bên ngoài tổ chức; Kết quả đổi mới; Doanh nghiệp khởi nghiệp; Khả năng hấp thụ; Khả năng nhận biết cơ hội.	Với mục tiêu nâng cao kết quả đổi mới của doanh nghiệp khởi nghiệp, nghiên cứu thực hiện đánh giá vai trò của tri thức bên ngoài tổ chức tại Việt Nam. Dựa trên dữ liệu chéo thu thập tại hơn 150 doanh nghiệp khởi nghiệp, và sử dụng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (Partial Least Squares Structural Equation Modeling – PLS-SEM) để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tri thức bên ngoài không có ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả đổi mới, nhưng có ảnh hưởng gián tiếp tới kết quả đổi mới qua khả năng hấp thụ tri thức và khả năng nhận biết cơ hội. Kết quả này đóng góp vào nghiên cứu về đổi mới sáng tạo mở trong bối cảnh doanh nghiệp khởi nghiệp, đồng thời có ý nghĩa thực tiễn với các chủ doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách. Theo đó, doanh nghiệp khởi nghiệp cần nâng cao năng lực hấp thụ tri thức và nhận biết cơ hội để sử dụng tốt các nguồn tri thức bên ngoài nhằm nâng cao kết quả đổi mới của doanh nghiệp. Abstract This research evaluates the role of external knowledge and the ability to absorb and recognize opportunities for entrepreneurial firms in Vietnam. Using a Partial Least Squares Structural Equation Modeling, the study tests data from a survey of more than 150 new ventures. Results show no direct relationship between external knowledge and

^{*} Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Nguyễn Lương Tâm.

Email: hanhnt@ftu.edu.vn (Nguyễn Thị Hạnh), k58.1912210074@ftu.edu.vn (Nguyễn Duy Hưng).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Thị Hạnh, & Nguyễn Duy Hưng. (2024). Ảnh hưởng của tri thức bên ngoài tổ chức tới kết quả đổi mới của doanh nghiệp khởi nghiệp: Vai trò trung gian của khả năng hấp thụ và khả năng nhận biết cơ hội. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 35(6), 121-136.

Keywords:

External knowledge;
Absorptive capability;
Opportunities
recognition;
Innovation performance.

innovation outcomes. However, knowledge absorption and opportunity recognition fully mediate the influence of knowledge diversity on innovation. Opportunity recognition mediates the effect of knowledge depth on innovation, but knowledge absorption does not. These findings contribute to open innovation theory and provide practical implications for improving innovation.

1. Giới thiệu

Doanh nghiệp khởi nghiệp (DNKN) là nhân tố quan trọng của nền kinh tế, góp phần tăng trưởng bền vững của quốc gia thông qua việc tạo ra các mô hình kinh doanh và nhu cầu lao động mới, đồng thời thu hút sự hỗ trợ từ chính phủ thông qua các chương trình, chính sách và luật (Pathak, 2021). DNKN là các doanh nghiệp (DN) trẻ với nguồn lực hạn chế, cần sự hỗ trợ từ bên ngoài như tài chính, nhân lực và tri thức (Hervas-Oliver và cộng sự, 2021). Trong đó, nguồn tri thức từ khách hàng, nhà cung ứng, đối thủ, viện trường, và các tổ chức hỗ trợ giúp nâng cao tri thức của DN qua mô hình đổi mới mở và khả năng học tập (Spigel, 2017).

Mặc dù vai trò của tri thức bên ngoài được quan tâm, nhưng kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của nó tới đổi mới DN vẫn chưa thống nhất. Nhiều nghiên cứu ủng hộ ảnh hưởng tích cực của tri thức bên ngoài đến kết quả đổi mới (KQĐM), khi DNKN sử dụng đa dạng tri thức bên ngoài để tìm ý tưởng mới, công nghệ, và nguồn lực mới (Donbesuur và cộng sự, 2022; Almodóvar và Nguyen, 2022). Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại chỉ ra ảnh hưởng phi tuyến tính hoặc không có ý nghĩa (Li và Tang, 2010; Ferraris và cộng sự, 2020), do DNKN thường thiếu khả năng chọn lọc và sử dụng tri thức phù hợp, dẫn đến áp dụng không hiệu quả. Do đó, cần thêm các nghiên cứu trong bối cảnh DNKN để làm rõ mối quan hệ này.

Tại Việt Nam, nhiều chương trình, chính sách được đề xuất để nâng cao năng lực và phát triển DNKN, nổi bật là Đề án 844 hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025. Hiện Việt Nam có hơn 3800 DNKN, trong đó 4 DN kỳ lân, thu hút 4108 triệu đô la Mỹ vốn đầu tư mạo hiểm tính đến năm 2022. So với 15 DN kỳ lân của Singapore và 5 DN kỳ lân của Thái Lan, Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng tốt (Ming, 2023). Tuy nhiên, dù số lượng DNKN tăng, số DN thành công và trở thành DN đại chúng vẫn hạn chế, do năng lực đổi mới sáng tạo yếu.

Nghiên cứu tại Việt Nam với các DN vừa và nhỏ (Nguyen, 2022) và DNKN (Tran và cộng sự, 2024), nhấn mạnh vai trò tích cực của tri thức bên ngoài tổ chức tới KQĐM như đổi mới sản phẩm, quy trình hay mức độ đổi mới. Các nghiên cứu trước tập trung vào tri thức bên ngoài thông qua năng lực nghiên cứu và phát triển cũng như KQĐM được đo lường chỉ dựa trên đổi mới sản phẩm hoặc mức độ đổi mới chứ chưa phân tích đổi mới theo phân loại đổi mới. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung làm rõ ảnh hưởng của tri thức bên ngoài và năng lực nội bộ, bao gồm khả năng hấp thụ (KNHT) và khả năng nhận biết cơ hội (KNNBCH) đến KQĐM của DNKN, tiếp cận các khía cạnh như đổi mới sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình kinh doanh, thị trường, văn hoá và công nghệ.

Nghiên cứu tiến hành khảo sát các DNKN theo các tiêu chí đo lường tri thức bên ngoài tổ chức, KNHT tri thức, KNNBCH, và KQĐM, từ đó kiểm định mô hình phương trình cấu trúc bình phương

tối thiểu từng phần (Partial Least Squares Structural Equation Modeling – PLS-SEM) để đánh giá các chiều tác động. Nghiên cứu này bao gồm sáu phần, ngoài phần đặt vấn đề, phần hai tập trung vào cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết nghiên cứu, tiếp theo là phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, thảo luận kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị, và kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Doanh nghiệp khởi nghiệp và kết quả đổi mới của doanh nghiệp khởi nghiệp

Khởi nghiệp là việc khám phá và hiện thực hoá các cơ hội kinh doanh (Schumpeter, 1934), DNKN là kết quả được công nhận về mặt pháp lý của quá trình này. Nó bao gồm việc hình thành ý định, tìm kiếm, đánh giá cơ hội và thực hiện hành động khởi nghiệp (Pathak, 2021). Tại Việt Nam, DNKN trải qua ba giai đoạn: kinh tế thị trường trước năm 2000, DNKN công nghệ từ 2000–2014, và DNKN khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo từ 2014 đến nay (Phạm Đức Chính và cộng sự, 2018). Một đặc điểm quan trọng của DNKN là đổi mới sáng tạo (Schumpeter, 1934), với việc tạo ra giá trị từ các ý tưởng kinh doanh mới qua tìm kiếm, triển khai, và thương mại hoá để cạnh tranh trong giai đoạn đầu. DN được xem là đổi mới nếu giới thiệu sản phẩm dịch vụ, quy trình, hoặc mô hình kinh doanh mới (Zheng và cộng sự, 2021; Varis & Littunen, 2010). DNKN Việt Nam đối mặt thách thức do năng suất lao động thấp, thiếu nhân lực chất lượng và hạn chế kết nối với tổ chức nghiên cứu, trường đại học (Aridi và cộng sự, 2023; Tran và cộng sự, 2024). DNKN còn nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm mô hình kinh doanh và sản phẩm dịch vụ sáng tạo để phát triển bền vững.

2.2. Tri thức bên ngoài tổ chức

Tri thức bên ngoài tổ chức là các kiến thức từ bên ngoài DN, góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển của DN (Ferraris và cộng sự, 2020). DNKN quan tâm, học hỏi, và ứng dụng những tri thức này để phát triển sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình kinh doanh mới theo mô hình đổi mới mở và lý thuyết dựa trên nguồn lực (Chesbrough, 2006; Alvarez & Barney, 2017). Lý thuyết dựa trên nguồn lực cho rằng lợi thế của DN dựa vào nguồn lực có giá trị, hiếm, độc nhất, và khó thay thế, bao gồm nguồn lực bên trong và bên ngoài, và thay đổi theo thời gian (Barney, 1991). Với nguồn lực hạn chế, DNKN cần thu hút tri thức bên ngoài tổ chức để hiểu thị trường, cập nhật công nghệ, nhận diện cơ hội, và nâng cao năng lực cạnh tranh (Kellermanns và cộng sự, 2016). Nghiên cứu về đổi mới mở chia tri thức bên ngoài thành sự đa dạng và mức độ sử dụng tri thức (Chesbrough, 2006). Sự đa dạng là số lượng nguồn tri thức bên ngoài mà DN tham khảo, còn mức độ sử dụng là mức độ hợp tác sâu với các nguồn đó (Laursen & Salter, 2006; Ferraris và cộng sự, 2020). Các nguồn tri thức bên ngoài như khách hàng (Xie và cộng sự, 2021); nhà cung ứng (Xu & Zhong, 2024); trường đại học (Lee & Miozzo, 2019); đối thủ cạnh tranh/thị trường (Tian và cộng sự, 2024); và nhà đầu tư (Shen, 2024) đều có ảnh hưởng quan trọng tới hoạt động đổi mới của DN. Nghiên cứu này tiếp cận tri thức bên ngoài theo chiều ngang và chiều dọc để đánh giá toàn diện DNKN.

2.3. Ảnh hưởng của tri thức bên ngoài tổ chức tới kết quả đổi mới của doanh nghiệp khởi nghiệp

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết tổ chức học tập để lý giải vai trò của tri thức bên ngoài đối với KQĐM. Cụ thể, DN tham gia vào quá trình học hỏi; bắt đầu từ thu thập kiến thức và chuyển hoá thành các KQĐM (Argyris & Schön, 1997; Levinthal & March, 1993). Lý thuyết này cho rằng DNKN cần

tiếp thu kiến thức mới để phản ứng nhanh với thay đổi thị trường, và tồn tại trong môi trường cạnh tranh. Việc tiếp cận rộng rãi và sâu sát các nguồn tri thức giúp DN tìm ra các ý tưởng, nguồn lực, và cơ hội mới, quá trình này cần diễn ra liên tục để bắt kịp với thị trường (Laursen & Salter, 2006; Short và cộng sự, 2010; Almodóvar và Nguyen, 2022). Những nguồn này sẽ được đánh giá, so sánh, và kết hợp tri thức bên trong để tạo ra KQĐM (Ferraris và cộng sự, 2020). DNKN Việt Nam với khả năng học tập tốt có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả hoạt động kinh doanh (Santarelli & Tran, 2013). Theo đó, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H₁: Đa dạng tri thức bên ngoài tổ chức ảnh hưởng tích cực đến KQĐM của DNKN.

Giả thuyết H₂: Độ sâu kết nối tri thức bên ngoài tổ chức ảnh hưởng tích cực đến KQĐM của DNKN.

2.4. Vai trò trung gian của khả năng hấp thụ tới mối quan hệ giữa tri thức bên ngoài tổ chức và kết quả đổi mới của doanh nghiệp khởi nghiệp

Lý thuyết tổ chức học tập (Levinthal & March, 1993) giải thích rằng tri thức bên ngoài có ảnh hưởng tích cực tới KQĐM nhờ năng lực học tập, bao gồm khả năng nhận biết, áp dụng, thực thi, và sáng tạo. Lý thuyết khả năng hấp thụ cho thấy doanh nghiệp có thể nhận biết, kết hợp tri thức bên ngoài với tri thức hiện có để tạo ra đổi mới (Cohen & Levinthal, 1990; Kostopoulos và cộng sự, 2011). KNHT giúp doanh nhân chủ động tiếp cận với nhiều nguồn vốn trí tuệ thông qua hoạt động hợp tác với các tổ chức bên ngoài từ đó phát triển đa dạng các nguồn hình thành đổi mới sáng tạo (Chung và cộng sự, 2022). Nghiên cứu ủng hộ rằng KNHT giúp DN dễ dàng hiểu và tích hợp tri thức, dẫn đến tăng khả năng trao đổi và áp dụng tri thức làm đầu vào cho KQĐM tốt hơn (Tsai, 2001). Vì vậy, KNHT đồng thời ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp giúp DNKN nâng cao KQĐM (Ferrerias-Méndez và cộng sự, 2015). Theo đó, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết về vai trò trực tiếp và gián tiếp của KNHT tri thức của tổ chức như sau:

Giả thuyết H_{3a}: KNHT kiến thức ảnh hưởng tích cực đến KQĐM của DNKN.

Giả thuyết H_{3b}: KNHT tri thức có ảnh hưởng trung gian tới mối quan hệ giữa đa dạng tri thức bên ngoài tổ chức và KQĐM của DNKN.

Giả thuyết H_{3c}: KNHT tri thức có ảnh hưởng trung gian tới mối quan hệ giữa độ sâu kết nối tri thức bên ngoài tổ chức và KQĐM của DNKN.

2.5. Vai trò trung gian của khả năng nhận biết cơ hội tới mối quan hệ giữa tri thức bên ngoài tổ chức và kết quả đổi mới của doanh nghiệp khởi nghiệp

KNNBCH là việc cá nhân hoặc tổ chức chủ động tìm kiếm cơ hội phát triển sản phẩm, dịch vụ mới (Baron, 2006), và khởi nghiệp dựa trên cơ hội là việc bắt đầu hoạt động kinh doanh dựa trên cơ hội mới (Filser và cộng sự, 2023). Lý thuyết nhận biết cơ hội giải thích cách doanh nhân theo đuổi và nắm bắt cơ hội kết hợp với đặc điểm, kinh nghiệm, tri thức, và mạng lưới xã hội của doanh nhân để hình thành DN mới (Baron, 2006; Filser và cộng sự, 2023). Việc tiếp cận với đa dạng và sâu sát tri thức bên ngoài giúp nâng cao khả năng nhận biết cơ hội, và khả năng thành công nhờ khả năng nhận biết cơ hội kinh doanh mới (Short và cộng sự, 2010). KNNBCH giúp DN phân biệt và lựa chọn được các tri thức hữu ích, giúp rút ngắn thời gian, và gia tăng hiệu quả, từ đó nâng cao KQĐM cho DN (Ozgen & Baron, 2007). Vì thế, mở ra cơ hội khám phá mối quan hệ gián tiếp giữa tri thức bên ngoài

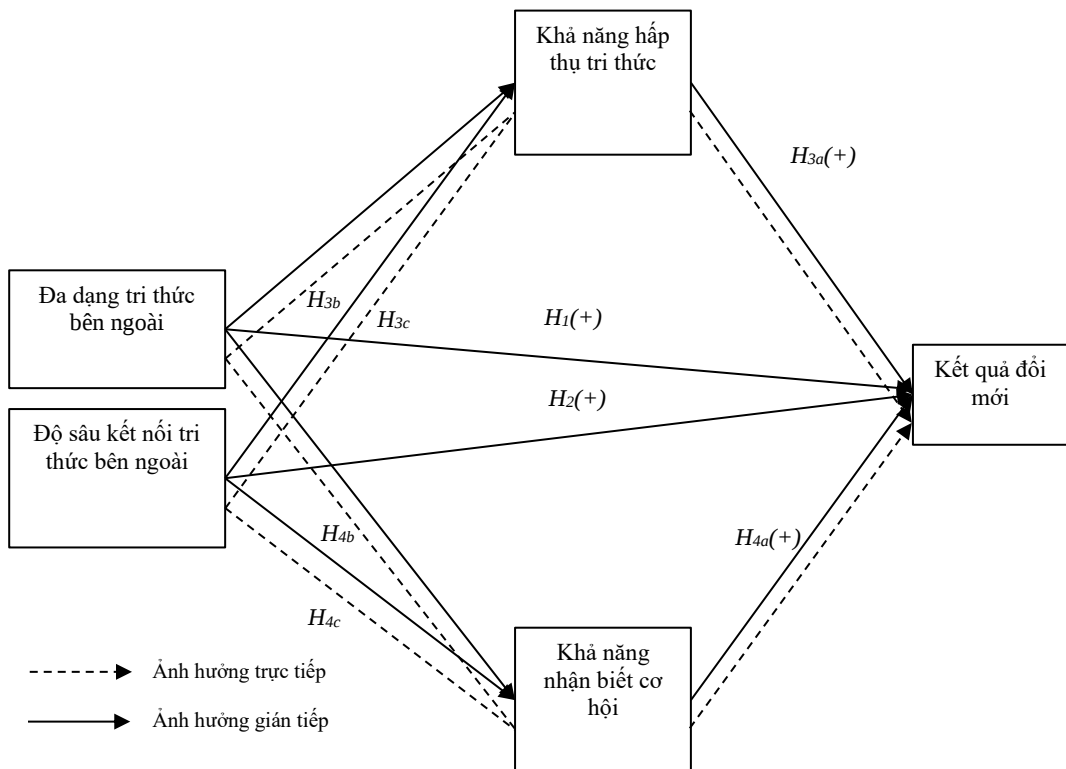
tổ chức, KNNBCH và KQĐM của DNKN. Nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết về vai trò trực tiếp và gián tiếp của KNNBCH tới mối quan hệ của tri thức bên ngoài tổ chức và KQĐM của DNKN như sau:

Giả thuyết H_{4a} : KNNBCH ảnh hưởng tích cực đến KQĐM của DNKN.

Giả thuyết H_{4b} : KNNBCH có ảnh hưởng trung gian tới mối quan hệ giữa đa dạng tri thức bên ngoài tổ chức và KQĐM của DNKN.

Giả thuyết H_{4c} : KNNBCH có ảnh hưởng trung gian tới mối quan hệ giữa độ sâu kết nối tri thức bên ngoài tổ chức và KQĐM của DNKN.

Mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa trên lý thuyết dựa trên nguồn lực (Barney, 1991) về vai trò của tri thức bên ngoài tổ chức tới DNKN, lý thuyết tổ chức học tập (Levinthal & March, 1993) về sự cần thiết của tri thức bên ngoài tổ chức tới KQĐM của DNKN, lý thuyết KNHT tri thức (Cohen & Levinthal, 1990) về vai trò trực tiếp và gián tiếp của KNHT tri thức, và lý thuyết nhận biết cơ hội (Barson, 2006) về vai trò trực tiếp và gián tiếp của KNNBCH. Theo đó, mô hình nghiên cứu được đề xuất như hình dưới đây:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. *Thang đo nghiên cứu*

Nhóm tác giả thực hiện phỏng vấn nhóm các nhà sáng lập/giám đốc điều hành/chuyên gia tư vấn DNKN, để tìm hiểu vai trò của tri thức bên ngoài đối với đổi mới sáng tạo trong DNKN. Kết quả phỏng vấn xác định nguồn tri thức bên ngoài tổ chức phù hợp, kỳ vọng của các bên, và thang đo nghiên cứu. Sau khi thiết kế bảng hỏi, nhóm tác giả khảo sát sơ bộ hơn 40 DN để kiểm định mô hình đo lường. Tiếp theo, bảng hỏi được đưa vào khảo sát diện rộng với phương pháp chọn mẫu thuận tiện được chia ra bốn lĩnh vực chính là công nghệ tài chính, công nghệ giáo dục, công nghệ y tế, và công nghệ dịch vụ, là các nhóm ngành có số lượng DNKN chủ yếu ở Việt Nam (Nguyen, 2020).

Thang đo tri thức bên ngoài tổ chức bao gồm đa dạng tri thức bên ngoài (chiều ngang) và độ sâu kết nối tri thức (chiều dọc). Chiều ngang là số lượng nguồn kiến thức mà DNKN tiếp cận, có 6 nguồn tri thức, bao gồm: (1) Khách hàng, (2) nhà cung cấp, (3) đối thủ cạnh tranh, (4) viện nghiên cứu/trường đại học, (5) nhà đầu tư, và (6) triển lãm/hội chợ và giá trị này đặt từ 1 đến 7 với 1 là không áp dụng bất kỳ nguồn tri thức nào và 7 là áp dụng tất cả các nguồn tri thức (Ferrerias-Méndez và cộng sự, 2015). Chiều dọc là mức độ áp dụng sâu nguồn tri thức, thang đo lường bằng việc đếm số lượng các nguồn tri thức được áp dụng ở mức thường xuyên (mức 4 điểm) trở lên, theo đó điểm của thang đo sẽ từ 1 đến 7, với 1 là không áp dụng sâu nguồn nào và 7 là áp dụng sâu cả 6 nguồn tri thức (Ferrerias-Méndez và cộng sự, 2015). KQĐM của DNKN bao gồm 6 yếu tố (Zheng và cộng sự, 2021; Varis & Littunen, 2010); KNHT tri thức của DN được đo lường thông qua 5 yếu tố (Laursen & Salter, 2006). Biến KNNBCH bao gồm 6 yếu tố (Ozgen & Baron, 2007). Các thang đo này được đo lường dựa trên thang Likert 7 mức độ.

3.2. *Thu thập và phân tích dữ liệu nghiên cứu*

Đối tượng khảo sát của bài nghiên cứu là nhà sáng lập, giám đốc điều hành, quản lý, và nhân viên có kinh nghiệm làm việc trên 3 năm tại DNKN. Do DNKN thành công tồn tại trên 3 năm chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (Strotmann, 2007) nên những nhân viên làm việc trên 3 năm đều có hiểu biết nhất định về DNKN. Bảng hỏi được phát ra tới hơn 400 DNKN thông qua các tổ chức ươm tạo, tăng tốc khởi nghiệp, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp trên địa bàn thành phố và khảo sát DNKN tham dự sự kiện lớn thu hút DNKN cả nước như Techfest¹ và Venture Summit². Đặc thù, Hà Nội được xem là trung tâm kinh tế lớn thứ hai và có đầy đủ các điều kiện hỗ trợ DNKN; do đó, khảo sát tại Hà Nội có tính đại diện cho DNKN Việt Nam. Bảng hỏi sau khi được phát đi, thu về được 184 phiếu; trong đó có 150 phiếu hợp lệ và 34 phiếu không hợp lệ vì bị vi phạm nguyên tắc chính xác trong quá trình điền phiếu khảo sát. Dữ liệu thu được được phân tích bằng phần mềm SmartPLS 4.0 và sử dụng mô hình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) để đánh giá. Vấn đề sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias – CMB) được kiểm tra thông qua việc thiết kế khảo sát khách quan và kỹ thuật thống kê. Nghiên cứu thực hiện đánh giá mô hình đo lường, mô hình cấu trúc và đánh giá quan

¹ Techfest – Ngày hội khởi nghiệp quốc gia là sự kiện tổ chức thường niên dưới sự chỉ đạo của Bộ Khoa học Công nghệ và một số Bộ ngành Trung ương dành cho cộng đồng khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam.

² Venture Summit – Diễn đàn Quỹ đầu tư Khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam là hội nghị đối thoại thường niên giữa các bên liên quan của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, được Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) và Quỹ Đầu tư Golden Gate Ventures đồng tổ chức.

hệ trung gian. Nhằm xác định rõ vai trò và mức độ của biến trung gian trong mô hình, nghiên cứu sử dụng chỉ số phương sai được tính đến (Variance Accounted For – VAF).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả và vấn đề sai lệch phương pháp chung (CMB)

Mẫu nghiên cứu có 47 nữ, chiếm 31,3%, và 103 nam chiếm 68,7%, với phần lớn đối tượng khảo sát là nam giới. DN được khảo sát được chia theo nhóm ngành; trong đó có 32% là DN công nghệ tài chính, 23% DN công nghệ nông nghiệp, 35% DN công nghệ giáo dục, và 10% là các nhóm ngành khác. Vị trí của người được khảo sát có 65,5% là quản lý và 34,5% là nhân viên. Kết quả thống kê mô tả tri thức bên ngoài tổ chức cho thấy trung bình các DNKN sử dụng hơn 4 nguồn tri thức và áp dụng sâu hơn 3 nguồn tri thức. Điều này phản ánh sự đa dạng trong việc tiếp cận tri thức bên ngoài tổ chức và cường độ tiếp nhận tri thức đạt mức khá ở DN Việt Nam.

Vấn đề sai lệch phương pháp chung được kiểm soát bằng cách sắp xếp câu hỏi thứ tự các biến độc lập trước rồi biến phụ thuộc sau, và đảm bảo ẩn danh cho người tham gia (Podsakoff và cộng sự, 2003). Câu hỏi về tri thức bên ngoài tổ chức được hỏi khác với các biến còn lại giúp tăng sự đa dạng, và tính chính xác. Nghiên cứu sử dụng kiểm định đơn nhân tổ Harman cho kết quả nhân tố chung chiếm 56% tổng phương sai, vượt mức 50%. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Kock và cộng sự (2015) kiểm định đa cộng tuyến của mô hình PLS-SEM đều nhỏ hơn 0.35 cho thấy vấn đề sai lệch phương pháp chung không vi phạm nghiêm trọng dữ liệu (Bảng 3), nên dữ liệu được tiếp tục phân tích.

4.2. Kết quả kiểm định mô hình đo lường

Bảng 1.

Kết quả hệ số tải ngoài, độ tin cậy và hội tụ của thang đo

		CN	CD	CH	HT	DM
Chiều ngang - Đa dạng nguồn tri thức (CN)	Số lượng nguồn tri thức bên ngoài	1				
Chiều dọc - Độ sâu kết nối tri thức (CD)	Số lượng nguồn tri thức doanh nghiệp tiếp cận sâu		1			
Khả năng nhận biết cơ hội (CH)	Sự quan tâm tới cơ hội mới			0,883		
	Tìm kiếm cơ hội			0,933		
	Sẵn sàng theo đuổi cơ hội			0,905		
	Sẵn sàng huy động nguồn lực để theo đuổi cơ hội			0,908		

		CN	CD	CH	HT	DM
	Đánh giá cơ hội đổi mới với góc nhìn lạc quan			0,870		
	Sắp xếp thứ tự quan trọng của cơ hội đổi mới			0,867		
Khả năng hấp thụ tri thức (HT)	Khả năng nhận biết tri thức mới				0,913	
	Khả năng tiếp cận tri thức				0,942	
	Khả năng duy trì tri thức				0,943	
	Khả năng liên hệ tri thức				0,953	
	Khả năng ứng dụng tri thức				0,942	
Kết quả đổi mới (DM)	Đổi mới sản phẩm/dịch vụ					0,914
	Đổi mới quy trình					0,923
	Đổi mới thị trường					0,925
	Đổi mới mô hình kinh doanh					0,826
	Đổi mới văn hoá DN					0,836
	Đổi mới công nghệ					0,831
				Hệ số Cronbach alpha (α)	Độ tin cậy (CR)	Độ hội tụ (AVE)
CH	Khả năng nhận biết cơ hội			0,950	0,951	0,801
HT	Khả năng hấp thụ tri thức			0,966	0,966	0,881
DM	Kết quả đổi mới			0,939	0,946	0,769

Ghi chú: Độ tin cậy CR: Composite Reliability; Độ hội tụ AVE: Average Variance Extracted

Kết quả phân tích cho thấy, các hệ số tải trọng bên ngoài $> 0,7$; do đó các biến tiềm ẩn được giải thích tốt bởi các biến quan sát. Hệ số Cronbach alpha $> 0,7$ đảm bảo độ tin cậy của thang đo. Kết quả hệ số tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR) $> 0,7$ nên thang đo có độ tin cậy cao và có thể sử dụng thang đo này cho các phân tích định lượng phía sau. Chỉ số giá trị hội tụ (Average Variance Extracted – AVE) của các thang đo đều $> 0,5$ nên các thang đo trong mô hình đo lường đều đạt mức độ chính xác về sự hội tụ.

Bảng 2.

Giá trị hệ số Heterotrait-Monotrait Ratio

	CD	CH	CN	DM	HT
Độ sâu kết nối tri thức					

	CD	CH	CN	DM	HT
Khả năng nhận biết cơ hội	0,561				
Đa dạng nguồn tri thức	0,628	0,663			
Kết quả đổi mới	0,452	0,760	0,584		
Khả năng hấp thụ tri thức	0,506	0,555	0,785	0,570	

Chỉ số (Heterotrait-Monotrait Ratio – HTMT) của các cặp khái niệm trong bảng ma trận đều nhỏ hơn 0,85, đạt điều kiện để thực hiện kiểm định tính vững nhằm kết luận mức độ chính xác về sự phân biệt. Ở bảng trên, cho thấy giá trị HTMT ở mẫu gốc nằm trong khoảng phân vị từ 2,5% đến 97,5%; với xác suất 95%. Kết quả cho thấy tất cả các giá trị HTMT của mẫu vững trong khoảng 95% đều nhỏ hơn 1. Vì vậy có thể bác bỏ giả thuyết H_0 với xác suất sai lầm là 5%. Do đó, kiểm định mô hình đo lường cho thấy dữ liệu thu thập đạt điều kiện về tính tin cậy, sự hội tụ và phân biệt để tiếp tục thực hiện ở các bước tiếp theo.

4.3. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Hệ số R^2 đánh giá mức độ giải thích biến độc lập với mô hình, các biến tác động tới KNNBCH ở mức trung bình trong khoảng 25% đến 50%. Hệ số R^2 mô hình các biến tác động tới KNHT tri thức và KQĐM ở mức cao ở mức lớn hơn 50%. Giá trị f^2 đánh giá mức giải thích của biến phụ thuộc, kết quả f^2 cho thấy biến sự đa dạng về nguồn tri thức bên ngoài có ý nghĩa giải thích ở mức trung bình đối với biến phụ thuộc KNNBCH (0,296 thuộc khoảng từ 0,02 và 0,15). Biến KNNBCH có ý nghĩa giải thích biến phụ thuộc KQĐM ở mức cao (0,465 > 0,35). Biến sự đa dạng về nguồn tri thức bên ngoài có ý nghĩa giải thích ở mức cao tới biến tiếp nhận tri thức (0,889 > 0,35). Mức độ áp dụng tri thức theo chiều sâu không đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích cho biến phụ thuộc KNNBCH, KNHT tri thức, và KQĐM vì P-value lớn hơn 5%. Biến sự đa dạng về nguồn tri thức, và biến KNHT không có ý nghĩa giải thích tới biến phụ thuộc KQĐM. Giá trị Q2 các biến phụ thuộc đều lớn hơn 0 chứng tỏ năng lực dự báo tốt của mô hình, cụ thể năng lực dự báo của mô hình với biến phụ thuộc là KNNBCH và KQĐM đều nằm ở mức trung bình, còn năng lực dự báo của mô hình với biến phụ thuộc KNHT tri thức nằm ở mức cao.

Bảng 3.

Kết quả đa cộng tuyến và hệ số hồi quy

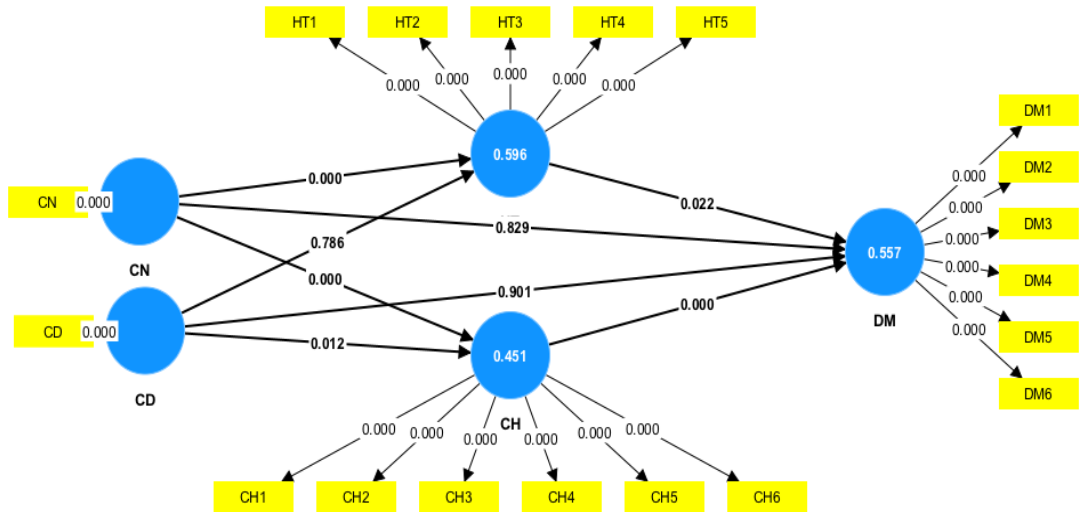
Giả thuyết nghiên cứu	Hệ số tác động	Giá trị P	2.5%	97.50%	Hệ số đa cộng tuyến (VIF)	Hệ số phương sai được tính đến (VAF)
<i>Tác động trực tiếp</i>						
H ₁ CN → DM	0,019	0,851	-0,164	0,243	3,436	
H ₂ CD → DM	-0,008	0,906	-0,131	0,124	1,749	
H _{3a} HT → DM	0,213**	0,023	0,014	0,381	2,488	

Giả thuyết nghiên cứu		Hệ số tác động	Giá trị P	2.5%	97.50%	Hệ số đa cộng tuyến (VIF)	Hệ số phương sai được tính đến (VAF)
H _{4a}	CH → DM	0,601***	0,000	0,455	0,727	1,829	
	CN → CH	0,501***	0,000	0,340	0,653	1,651	
	CD → CH	0,233**	0,013	0,049	0,408	1,651	
	CN → HT	0,759***	0,000	0,653	0,861	1,651	
	CD → HT	0,020	0,790	-0,127	0,168	1,651	
<i>Tác động gián tiếp</i>							
H _{3b}	CN → HT → DM	0,162**	0,026	0,011	0,297		0,336
H _{3c}	CD → HT → DM	0,004	0,805	-0,032	0,040		0,031
H _{4a}	CN → CH → DM	0,301***	0,000	0,196	0,410		0,623
H _{4b}	CD → CH → DM	0,140**	0,020	0,027	0,26		1,024

Ghi chú: Hệ số đa cộng tuyến (VIF): Variance Inflation Factor; Hệ số phương sai được tính đến (VAF): Variance Accounted For; * nếu P value <0,1; ** nếu P value <0,05, *** nếu P value <0,01. Kết quả hồi quy ở bảng trên phân tác động trực tiếp cho thấy giả thuyết H₁, H₂ bị bác bỏ nên không có tác động trực tiếp của tri thức bên ngoài tổ chức tới KQĐM sáng tạo của DN ở cả chiều ngang và chiều dọc (P-value tương ứng là 0,906 và 0,851). Giả thuyết H_{3a} và H_{4a} được ủng hộ cho thấy có ảnh hưởng trực tiếp từ KNHT tri thức ($\beta = 0,213$; P-value = 0,023) và KNNBCH tới KQĐM sáng tạo ($\beta = 0,601$; P-value = 0,000) của DNKN.

Kết quả hồi quy với mối quan hệ gián tiếp cho thấy, ủng hộ giả thuyết H_{3b} về vai trò trung gian của KNHT tri thức tới mối quan hệ giữa sự đa dạng nguồn tri thức bên ngoài và KQĐM của DN với ($\beta = 0,162$; P-value = 0,026) và VAF = 0,336 nằm trong ngưỡng 0,2 đến 0,8; do đó kết luận tồn tại mối quan hệ trung gian một phần của KNHT tri thức. Tuy nhiên giả thuyết H_{3c} không được ủng hộ qua giá trị P-value = 0,805 và kết quả phép tính phương sai được tính đến (VAF) cho thấy giá trị của H_{3c} là 0,031 <0,2 cho thấy không có mối quan hệ giữa các biến độ sâu kết nối tri thức, KNHT tri thức và KQĐM của DN.

Bên cạnh đó, kết quả giả thuyết H_{4b} và H_{4c} về mối quan hệ gián tiếp giữa tri thức bên ngoài tổ chức tới KQĐM thông qua KNNBCH mới được chấp nhận với giá trị β lần lượt là 0,301 và 0,14 với mức ý nghĩa P-value < 1% và 5%. Đồng thời kết quả VAF cho thấy giá trị của H_{4b} là 0,623 nằm trong khoảng 0,2 đến 0,8 nên kết luận KNNBCH có vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa tiếp cận đa dạng nguồn tri thức và KQĐM. Ngoài ra kết quả VAF của H_{4c} là 1,024 lớn hơn 0,8; nên kết luận KNNBCH có vai trò trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa độ sâu kết nối tri thức bên ngoài và KQĐM của DNKN.



Hình 2. Sơ đồ mô hình cấu trúc

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy DNKN nếu tiếp cận với đa dạng và sâu nguồn tri thức bên ngoài đều không ảnh hưởng trực tiếp đến KQĐM. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Ferraris và cộng sự (2020) và nghiên cứu của Li và Tang (2010). Theo đó, doanh nghiệp nhỏ nếu không biết cách kết hợp tri thức bên ngoài với nguồn lực bên trong sẽ không đạt kết quả mong muốn khi tiếp cận với các nguồn tri thức bên ngoài. Lý giải cho việc không có ý nghĩa này là các công ty khởi nghiệp có năng lực hạn chế trong một lĩnh vực hoặc ngành cụ thể, đồng thời gặp hạn chế về nguồn lực (Nguyen, 2020; Hervas-Oliver và cộng sự, 2021); do đó, nếu chỉ có tri thức bên ngoài tổ chức mà không trau dồi một khả năng để sử dụng được các tri thức đó thì không có hiệu quả. Theo đó với trường hợp DNKN tại quốc gia mới nổi, lý thuyết dựa trên nguồn lực và lý thuyết tổ chức học tập không giải thích được vai trò của tri thức bên ngoài tổ chức. Tuy nhiên, về mặt thống kê, số lượng và mức độ tiếp cận các nguồn tri thức bên ngoài cũng có tương quan tích cực tới KQĐM; chính vì thế, cần nghiên cứu thêm vai trò của biến trung gian trong nghiên cứu này là KNHT tri thức và KNNBCH.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho rằng có ý nghĩa thống kê giữa KNHT tri thức và KQĐM của DN, đồng thời tồn tại mối quan hệ gián tiếp giữa sự đa dạng tri thức, KNHT và KQĐM của DN và không ủng hộ giả thuyết về vai trò trung gian của khả năng hấp thụ tri thức giữa mức độ tiếp cận sâu và KQĐM. Theo Kostopoulos và cộng sự (2011), KNHT tri thức giúp DN hiểu rõ được các nguồn tri thức, để sử dụng cho DN của mình. Sự đa dạng nguồn tri thức sẽ gia tăng nguồn đầu vào về ý tưởng đổi mới và DNKN có KNHT tri thức sẽ dễ dàng nhận biết, hiểu và điều chỉnh áp dụng sự đa dạng tri thức bên ngoài để tạo ra các KQĐM cho DN. DNKN trong quá trình tiếp cận với đa dạng nguồn tri thức cũng được học hỏi và trưởng thành thông qua quá trình đó, đồng thời nâng cao năng lực học tập của tổ chức (Levinthal & March, 1993). Bên cạnh đó, việc mức độ tiếp nhận tri thức bên ngoài theo chiều sâu không có ý nghĩa trực tiếp và gián tiếp thông qua KNHT tri thức, có thể giải thích rằng DNKN với nguồn lực và tri thức tổ chức còn non trẻ, thường dễ bị phụ thuộc nếu quá gắn chặt với một nguồn tri thức, điều này vô hình dẫn đến sự thiếu đa dạng trong cách tiếp cận về đổi mới, nên không có ý nghĩa đóng góp vào KQĐM của DN.

Tiếp theo, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết về ảnh hưởng trực tiếp tích cực của KNNBCH tới KQĐM của DNKN; theo đó, doanh nghiệp có khả năng nhận biết được cơ hội mới và hữu ích sẽ góp phần nâng cao hoạt động đổi mới của DN qua quy trình biến những lợi ích từ kiến thức bên ngoài vào bên trong nội bộ DN (Ferrerias-Médez và cộng sự, 2015). DN nhanh chóng nhận ra được cơ hội từ các nguồn tri thức sẽ nhanh chóng nắm bắt cơ hội và có lợi thế dẫn trước thị trường, hay nói cách khác là đẩy mạnh KQĐM sáng tạo của DN. Cụ thể, khả năng khác biệt hoá và tính mới của sản phẩm dịch vụ của DNKN phụ thuộc vào khả năng nhìn nhận cơ hội tốt (Ozgen & Baron, 2007). Nguồn tri thức bên ngoài càng đa dạng thì lượng thông tin tiếp cận càng lớn, khiến DN càng khó lựa chọn, DN cần có khả năng lựa chọn được cơ hội tốt và phù hợp với DN thông qua việc lập kế hoạch, dự báo, phân tích và đưa ra quyết định, đều là thành phần của KNNBCH (Filser và cộng sự, 2023). Với vai trò của KNNBCH, DNKN được tiếp cận với đa dạng nguồn tri thức và càng tiếp nhận sâu các nguồn tri thức đó thì DN sẽ có KQĐM tốt hơn. Kết quả nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về các lập luận về vai trò trung gian toàn phần của KNNBCH trong mối quan hệ ảnh hưởng của tri thức thức bên ngoài tổ chức và KQĐM của DNKN.

5. Hàm ý quản trị

Nghiên cứu này đã đóng góp cả về mặt lý thuyết và thực tiễn đối với chủ đề đổi mới sáng tạo của DNKN và nguồn tri thức bên ngoài. Về mặt lý thuyết, đầu tiên, kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ vai trò của tri thức bên ngoài đối với các DNKN, bên cạnh các nghiên cứu và khuyến nghị về việc tham gia vào mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo sẽ mang lại hiệu quả cho DN (Spigel, 2017; Kellermanns và cộng sự, 2016). Kết quả của nghiên cứu này đã chỉ ra rằng tri thức bên ngoài không có ảnh hưởng trực tiếp đến KQĐM của DN, đóng góp vào lý thuyết học tập của tổ chức (Levinthal & March, 1993) và ủng hộ kết quả nghiên cứu rằng không có ảnh hưởng tuyến tính (Li & Tang, 2010; Ferraris và cộng sự, 2020). Thứ hai, mặc dù không có ảnh hưởng trực tiếp, nhưng lại tồn tại sự ảnh hưởng gián tiếp thông qua KNNBCH và KNHT tri thức. Điều này ủng hộ các nghiên cứu của Donbesuur và cộng sự (2022) hay Ferrerias-Méndez và cộng sự (2015), DN cần trau dồi khả năng bên trong của mình để sử dụng các nguồn lực bên ngoài. Kết quả nghiên cứu trên đã bổ sung khía cạnh vào lý thuyết học tập tổ chức (Levinthal & March, 1993) ở các DNKN, rằng DNKN không thể dựa vào việc tiếp cận đa dạng nguồn tri thức cũng như áp dụng các tri thức đó để tạo ra KQĐM cho DN mà không cần nhóm năng lực bên trong DN như KNHT tri thức và KNNBCH.

Bên cạnh các hàm ý về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu cũng gợi ý cho các nhà quản lý và chủ DNKN. Từ kết quả tồn tại mối quan hệ tích cực gián tiếp mà không có mối quan hệ trực tiếp của đa dạng nguồn tri thức với KQĐM của DNKN, cho thấy cả nhà hoạch định chính sách và DN có thể ứng dụng kết quả nghiên cứu này hoạt động hỗ trợ và thực hiện đổi mới sáng tạo của mình. Về phía nhà hoạch định chính sách như chính phủ và các bộ ngành có liên quan, thay vì khuyến khích DN tham gia hoạt động kết nối và tìm kiếm tri thức bên ngoài, cần xây dựng các chương trình nâng cao năng lực cho DN, và đẩy vào chương trình đào tạo về KNHT tri thức cũng như KNNBCH. Cụ thể, các chương trình đào tạo về khởi nghiệp tinh gọn, chương trình tăng tốc khởi nghiệp, và huấn luyện khởi nghiệp sáng tạo cần chú trọng nâng cao KNHT tri thức và KNNBCH, thay vì chỉ là các chương trình kết nối đối tác. Về bản thân DN, cần nâng cao năng lực bên trong từ việc nâng cao năng lực nhận biết, và đánh giá cơ hội tốt cho DN (Tran và cộng sự, 2024). Cụ thể, khi tiếp cận các nguồn tri thức cần chủ động nhìn nhận các cơ hội tiềm năng, sự sẵn sàng theo đuổi cơ hội và sẵn sàng chuẩn bị nguồn

lực để thực hiện cơ hội, cũng như khả năng đánh giá cơ hội đó. Ngoài ra, DN cũng cần xây dựng KNHT được tri thức, cần nhận biết được tri thức, liên hệ tri thức với tổ chức cũng như ứng dụng các tri thức mới. Điều này là nền tảng cho DNKN, với nguồn lực hạn chế sẽ tận dụng tốt các nguồn tri thức bên ngoài nhằm nâng cao KQĐM cho DN.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã kiểm chứng vai trò của tri thức bên ngoài tổ chức tới hoạt động đổi mới của DNKN, kết quả nghiên cứu đã có đóng góp mới trong bối cảnh Việt Nam rằng tri thức bên ngoài không có ảnh hưởng trực tiếp đến KQĐM. Tuy nhiên lại có ảnh hưởng gián tiếp thông qua khả năng hấp thụ tri thức và khả năng nhận biết cơ hội. Kết quả này có ý nghĩa ở khía cạnh lý thuyết và thực tiễn, từ đó nâng cao nhận thức của chủ DNKN về việc cần thiết nâng cao KNHT tri thức và khả năng nhận biết cơ hội. Tuy nhiên, việc nghiên cứu DNKN nói chung không phân loại ngành DN sẽ hạn chế tính hữu ích của kết quả nghiên cứu, do đặc điểm của các ngành khác nhau dựa trên mức độ đổi mới của từng ngành. Nghiên cứu này nên được mở rộng cho các ngành khác nhau và tiếp cận kết hợp giữa tri thức bên trong và bên ngoài DN để có kết quả sâu sắc hơn cho DNKN và đóng góp vào cơ sở lý thuyết của DNKN.

Tài liệu tham khảo

- Almodóvar, P., & Nguyen, Q. T. (2022). Product innovation of domestic firms versus foreign MNE subsidiaries: The role of external knowledge sources. *Technological Forecasting and Social Change*, 184, 122000.
- Alvarez, S. A., & Barney, J. B. (2017). Resource-based theory and the entrepreneurial firm. In M. A. Hitt, R. D. Ireland, S. M. Camp, & D. L. Sexton (Eds.), *Strategic Entrepreneurship: Creating a New Mindset* (pp. 87-105). John Wiley & Sons, Inc. <https://doi.org/10.1002/9781405164085.ch5>
- Aridi, A., Querejazu D. E., Piatkowski M. M., Dang V. Q., Gray N. C., (2023). Promoting Innovative Entrepreneurship in Viet Nam : An Ecosystem Diagnostic (English). Finance, Competitiveness and Innovation Global Practice Washington, D.C. : World Bank Group.
- Argyris, C., & Schön, D. A. (1997). Organizational learning: A theory of action perspective. *Reis*, (77/78), 345-348.
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
- Baron, R. A. (2006). Opportunity recognition as pattern recognition: How entrepreneurs “connect the dots” to identify new business opportunities. *Academy of Management Perspectives*, 20(1), 104-119.
- Chesbrough, H. (2006). *Open Business Models: How to Thrive in the New Innovation Landscape*. Harvard Business Press.
- Chung, D., Jung, H., & Lee, Y. (2022). Investigating the relationship of high-tech entrepreneurship and innovation efficacy: The moderating role of absorptive capacity. *Technovation*, 111, 102393.

- Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. *Administrative Science Quarterly*, 35(1), 128-152.
- Donbesuur, F., Hultman, M., Oghazi, P., & Boso, N. (2022). External knowledge resources and new venture success in developing economies: Leveraging innovative opportunities and legitimacy strategies. *Technological Forecasting and Social Change*, 185, 122034.
- Ferreras-Méndez, J. L., Newell, S., Fernández-Mesa, A., & Alegre, J. (2015). Depth and breadth of external knowledge search and performance: The mediating role of absorptive capacity. *Industrial Marketing Management*, 47, 86-97.
- Ferraris, A., Bogers, M. L., & Bresciani, S. (2020). Subsidiary innovation performance: Balancing external knowledge sources and internal embeddedness. *Journal of International Management*, 26(4), 100794.
- Filser, M., Tiberius, V., Kraus, S., Zeithofer, T., Kailer, N., & Müller, A. (2023). Opportunity recognition: Conversational foundations and pathways ahead. *Entrepreneurship Research Journal*, 13(1), 1-30.
- Hervas-Oliver, J. L., Sempere-Ripoll, F., & Boronat-Moll, C. (2021). Technological innovation typologies and open innovation in SMEs: Beyond internal and external sources of knowledge. *Technological Forecasting and Social Change*, 162, 120338.
- Kellermanns, F., Walter, J., Crook, T. R., Kemmerer, B., & Narayanan, V. (2016). The resource-based view in entrepreneurship: A content-analytical comparison of researchers' and entrepreneurs' views. *Journal of Small Business Management*, 54(1), 26-48.
- Kock, N. (2015). Common method bias in PLS-SEM: A full collinearity assessment approach. *International Journal of e-Collaboration*, 11(4), 1-10.
- Kostopoulos, K., Papalexandris, A., Papachroni, M., & Ioannou, G. (2011). Absorptive capacity, innovation, and financial performance. *Journal of Business Research*, 64(12), 1335-1343.
- Laursen, K., & Salter, A. (2006). Open for innovation: The role of openness in explaining innovation performance among UK manufacturing firms. *Strategic Management Journal*, 27(2), 131-150.
- Lee, H. F., & Miozzo, M. (2019). Which types of knowledge-intensive business services firms collaborate with universities for innovation?. *Research Policy*, 48(7), 1633-1646.
- Levinthal, D. A., & March, J. G. (1993). The myopia of learning. *Strategic Management Journal*, 14(S2), 95-112.
- Li, H. L., & Tang, M. J. (2010). Vertical integration and innovative performance: The effects of external knowledge sourcing modes. *Technovation*, 30(7-8), 401-410.
- Ming T. (2023). In Focus: Promoting the Growth of Digital Start-Ups in ASEAN, *Asean for Business: Monthly Buletin*, truy cập tại: <https://asean.org/wp-content/uploads/2023/04/ASEAN-for-Business-Bulletin-March-2023.pdf>
- Nguyen, D. Q. (2022). How firms accumulate knowledge to innovate—an empirical study of Vietnamese firms. *Management Decision*, 60(5), 1413-1437.

- Nguyen, T. H. (2020). A comparative analysis of startups financing in Vietnam. *Journal of International Economics and Management*, 20(1), 65-79.
- Ozgen, E., & Baron, R. A. (2007). Social sources of information in opportunity recognition: Effects of mentors, industry networks, and professional forums. *Journal of Business Venturing*, 22(2), 174-192.
- Pathak, S. (2021). Contextualizing well-being for entrepreneurship. *Business & Society*, 60(8), 1987-2025.
- Phạm Đức Chính, Phạm Hồng Quát, Trần Thị Hồng Liên, Trần Quang Văn. (2018). Các yếu tố quyết định thành công của một khởi nghiệp sáng tạo và vấn đề thực tế của Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia”*. Nhà xuất bản Tài chính.
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J. Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879.
- Schumpeter, J. A. (1934). *The Theory of Economic Development*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Santarelli, E., & Tran, H. T. (2013). The interplay of human and social capital in shaping entrepreneurial performance: The case of Vietnam. *Small Business Economics*, 40, 435-458.
- Shen, Y. (2024). The impact of investor interest protection on corporate innovation efficiency. *Finance Research Letters*, 62, 105106.
- Short, J. C., Ketchen Jr, D. J., Shook, C. L., & Ireland, R. D. (2010). The concept of “opportunity” in entrepreneurship research: Past accomplishments and future challenges. *Journal of management*, 36(1), 40-65.
- Spigel, B. (2017). The relational organization of entrepreneurial ecosystems. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 41(1), 49-72.
- Strotmann, H. (2007). Entrepreneurial survival. *Small Business Economics*, 28, 87-104.
- Tian, M., Yao, J., Xie, J., & Hu, C. (2024). Innovation performance feedback and inter-organization knowledge search in high-tech firms: The moderating role of technical knowledge complexity. *Journal of Business Research*, 182, 114800.
- Tran, L. H., Do, T. H. H, Tran, T. H., Le, T. N. (2024). The Effect of Innovation Cooperation on Innovation Performance of Start-Ups in Vietnam. In *Knowledge Transformation and Innovation in Global Society: Perspective in a Changing Asia* (pp. 199-220). Singapore: Springer Nature Singapore.
- Tsai, W. (2001). Knowledge transfer in intraorganizational networks: Effects of network position and absorptive capacity on business unit innovation and performance. *Academy of Management Journal*, 44(5), 996-1004.
- Varis, M., & Littunen, H. (2010). Types of innovation, sources of information and performance in entrepreneurial SMEs. *European Journal of Innovation Management*, 13(2), 128-154.

- Zheng, L. J., Xiong, C., Chen, X., & Li, C. S. (2021). Product innovation in entrepreneurial firms: How business model design influences disruptive and adoptive innovation. *Technological Forecasting and Social Change*, 170, 120894.
- Xie, X., Wang, H., & García, J. S. (2021). How does customer involvement in service innovation motivate service innovation performance? The roles of relationship learning and knowledge absorptive capacity. *Journal of Business Research*, 136, 630-643.
- Xu, L., & Zhong, H. (2024). Identification of high-and new-technology enterprises, supplier relationship and technological innovation: Evidence from China. *International Review of Economics & Finance*, 94, 103343.